TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2026/DS-PT
Ngày 09/3/2026
"V/v tranh chấp hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất, tranh chấp lối đi."

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bảo Anh

Các Thẩm phán: Bà Mạc Thị Chiên

Bà Hà Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Lâm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ*:* Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 09 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2026/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2026 về tranh chấp *"hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất, tranh chấp lối đi"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 53/2025/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 194/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Hữu N** (tên gọi khác: G), sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Nay là ấp L, xã H, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Hoàng V, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp M, xã H, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1965 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Nay là ấp L, xã H, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Võ Minh T1 là Luật sư, thành viên Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư thành phố C.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Trần Thị Huyền T2**, sinh năm 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp M, thị trấn C, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Nay là ấp M, xã H, thành phố Cần Thơ.

3.2. Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1966 (Vắng mặt).

3.3. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1970.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Võ Hoàng V, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp M, xã H, thành phố Cần Thơ.

3.4. Ông **Trần Công L** (Vắng mặt).

3.5. Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1995 (Vắng mặt).

3.6. Ông **Nguyễn Thạch V1**, sinh năm 1988 (Có mặt).

3.7. Ông **Nguyễn Hoàng N1**, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp L, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Nay là ấp L, xã H, thành phố Cần Thơ.

Người kháng cáo:

- Nguyên đơn là ông Trần Hữu N.
- Bị đơn là ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày và yêu cầu tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Hữu N là ông Võ Hoàng V trong quá trình tố tụng:

Ngày 10/01/2002, ông Trần Hữu N có thỏa thuận hoán đổi với ông Nguyễn Văn T đường dẫn nước vào phần đất ruộng của ông N. Khi đó, ông T mở đường dẫn nước cho ông N sử dụng có chiều ngang khoảng 1,5m, chiều dài khoảng 90m. Còn ông N cắt cho ông T phần đất ruộng diện tích hơn 700m^2 để sử dụng. Việc thỏa thuận hoán đổi đất có lập giấy viết tay và hai bên đã thực hiện từ năm 2002 cho đến nay.

Đến khoảng tháng 6/2024, ông T tự ý rào lại đường đi (đường nước) không cho ông N đi vào ruộng nên hai bên phát sinh tranh chấp. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông T phải trả lại phần đường nước, tháo dở hàng rào để mở lối đi vào ruộng cho ông N, diện tích đo đạc là 183,9m^2 tại vị trí số I, V theo Mảnh trích đo địa chính số 117/2025 ngày 06/02/2025 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P, tỉnh Hậu Giang.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông thừa nhận vào ngày 10/01/2002, ông có thỏa thuận mở cho ông Trần Hữu N đường dẫn nước vào đất ruộng ở dưới mương của ông, chiều ngang thì không cụ thể. Ông N không có giao đất gì cho ông, ông chỉ đào phần đất líp của ông N với chiều dài khoảng 15 mét, chiều ngang khoảng 02 mét để lấy lớp đất mặt đắp về bên phần đất của ông, ông không có lấy đất của ông N như ông trình bày.

Nay ông N yêu cầu ông tháo dở hàng rào để trả lại phần đường nước cho ông N thì ông không đồng ý, vì ông không có hoán đổi đất với ông N, phần đất đường nước thuộc quyền sử dụng của ông. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông thống nhất cho ông N tiếp tục sử dụng đường nước, còn nếu ông N giao đất cho người khác canh tác thì ông không đồng ý cho sử dụng đường nước này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Bà Trần Thị Huyền T2 trình bày:

Bà T2 là con của ông Trần Hữu N nên bà cũng thống nhất lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông N. Bà yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải tháo dở phần hàng rào để trả lại phần đường nước cho ông N, theo diện tích đo đạc là

183,9m^2.

+ Bà Nguyễn Thị H (có người đại diện theo ủy quyền là ông Võ Hoàng V) trình bày: Bà H là vợ của ông Trần Hữu N nên bà cũng thống nhất với ý kiến và cầu của ông N. Bà H yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải tháo dở phần hàng rào để trả lại phần đường nước cho ông N, theo diện tích đo đạc là 183,9m^2.

+ Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T nên bà cũng thống nhất lời trình bày của ông T. Nay ông Trần Hữu N yêu cầu gia đình bà tháo dở hàng rào để trả lại phần đường nước cho ông N thì bà không đồng ý, vì gì gia đình bà không có hoán đổi đất với ông N.

+ Ông Nguyễn Văn Đ trình bày (tại bản tờ khai ngày 24/5/2025): Ông là con của ông Nguyễn Văn T nên thống nhất với lời trình bày của ông T. Đồng thời ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

+ Ông Nguyễn Thạch V1 trình bày (tại bản tự khai ngày 23/3/2025): Ông là con của ông Nguyễn Văn T nên thống nhất với lời trình bày và ý kiến của ông T. Đồng thời, ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

+ Ông Nguyễn Hoàng N1 trình bày (tại bản tự khai ngày 24/3/2025): Ông là con của ông Nguyễn Văn T nên thống nhất với lời trình bày của ông T. Đồng thời, ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

+ Ông Trần Công L đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2025/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13– Cần Thơ, đã quyết định như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hữu N về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc tháo dở hàng rào để trả lại phần đường nước cho ông Trần Hữu N có diện tích 183.6m^2.

2. Công nhận cho ông Trần Hữu N phần lối đi (là đường nước) có diện tích 183,6m^2 (trong đó phần đất tại vị trí I diện tích 151,2m^2 thuộc thửa 1256 và phần đất vị trí V diện tích 32,4m^2 thuộc thửa 1258) phần đất tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp L, xã H, thành phố Cần Thơ) (kèm theo mảnh trích đo địa chính số 117/2025 ngày 06/2/2025 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P, tỉnh Hậu Giang).

3. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ tháo dở di dời phần hàng rào trụ gỗ tạp, lưới B40, có kích thước 1,3m x 6m trên phần lối đi công nhận cho ông Trần Hữu N để giao lối đi cho ông Trần Hữu N.

4. Buộc ông Trần Hữu N có nghĩa vụ trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn T đối với phần đất mở lối đi với số tiền là 24.418.800 đồng (hai mươi bốn triệu bốn trăm mười tám nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án. Lãi suất chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Hữu N phải chịu án phí là 1.520.940 đồng (một triệu năm trăm hai mươi nghìn chín trăm bốn mươi đồng) (bao gồm án

phí đối với yêu cầu không được chấp nhận và nghĩa vụ trả giá trị để mở lối đi). Ông Trần Hữu N được khấu trừ án phí vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0007477 ngày 15 tháng 11 năm 2024 và biên lai thu số 0001888 ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Ông Trần Hữu N phải nộp thêm 920.940 đồng (chín trăm hai mươi nghìn chín trăm bốn mươi đồng).

6. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Trần Hữu N phải chịu số tiền là 9.745.000 đồng (chín triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), ông N đã nộp xong.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự theo quy định.

- Ngày 15/9/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trả lại đất tranh chấp cho bị đơn, với các lý do:

Đất tranh chấp là của bị đơn do bị đơn sử dụng từ trước đến nay có ranh, trụ rõ ràng. Bị đơn cho nguyên đơn mượn sử dụng nhờ, không phải của nguyên đơn hoán đổi. Khi cho nguyên đơn mượn đất để làm đường đi, hai bên có lập "Tờ giao kèo" vào ngày 10/01/2002.

- Ngày 22/9/2025, nguyên đơn ông Trần Hữu N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng không buộc ông có nghĩa vụ trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn T đối với phần đất mở lối đi theo định giá với số tiền 24.418.800 đồng. Bởi vì, phần đất lối đi diện tích 183,6m^2 này ông đã hoán đổi với ông T từ năm 2002 đến nay. Đất của ông hoán đổi tại vị trí số IV, diện tích 693,8m^2 và ông T sử dụng đất này đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên kháng cáo, không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

** Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm tranh luận:*

Phía nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ nào để xác định đất tranh chấp là của nguyên đơn. Không có việc các bên thỏa thuận hoán đổi đất như nguyên đơn trình bày. Theo thỏa thuận tại "Tờ giao kèo" thì nguyên đơn chỉ sử dụng nhờ đất đường nước của bị đơn. Tuy nhiên, hiện nay việc sử dụng đất đường nước này làm ảnh hưởng đến việc canh tác đất ruộng của bị đơn nên bị đơn không tiếp tục cho sử dụng. Hơn nữa, ông V1 (là con rễ ông N) đã thỏa thuận với ông T3 sử dụng đất đường nước của ông T3 rồi. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Xét về nội dung kháng cáo: Kiểm sát viên phân tích các tình tiết của vụ án, tài liệu, chứng cứ xác định:

"Tờ giao kèo" các bên không có thỏa thuận nội dung hoán đổi đất. Phần đất tại vị trí IV, diện tích 693,8m^2 theo Mảnh trích đo địa chính thì đất này là thửa 1257, được tách ra từ thửa 111. Vì vậy, không có cơ sở xác định là đất của ông N

giao cho ông T sử dụng. Hiện tại, nếu không sử dụng đường nước mà các bên đang tranh chấp thì nguyên đơn không có đường nước nào hợp lý hơn để canh tác đất. Ông T3 cho ông V1 (là con rễ ông N) sử dụng nhờ đất đường nước là có điều kiện, nếu ông V1 giao đất lại cho người khác sử dụng thì ông T3 lấy lại đường nước này. Ông N được sử dụng đường nước bên phần đất của ông T thì phải có nghĩa vụ trả tiền sử dụng đất theo quy định là phù hợp. Do đó, kháng cáo của các bên nguyên đơn, bị đơn không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc đòi bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong việc sử dụng lối đi qua bất động sản liền kề:

[1.1] Mặc dù, phần đất diện tích 183,6m2 (tại vị trí I và V theo Mãnh trích đo địa chính) thuộc quyền sử dụng của ông T, nhưng hồ sơ thể hiện phần đất của ông Trần Hữu N nằm ở phía bên trong, bị vây bọc và không có lối đi nào khác để dẫn nước, vận chuyển nông sản ra kênh công cộng. Thực tế từ năm 2002, giữa ông T và ông N đã có lập "Tờ giao kèo" về việc mở đường dẫn nước và lối đi. Ông N đã sử dụng ổn định lối đi này trong suốt hơn 20 năm qua để phục vụ canh tác, sản xuất. Việc ông T tự ý rào chắn, cản trở việc đi lại của ông N vào năm 2024 có bất động sản liền kề phía trong là vi phạm quyền về lối đi qua theo quy định tại Điều 254 Bộ luật dân sự 2015.

[1.2] Kết quả xác minh cho thấy, ông Võ Văn T3 cho ông Võ Hoàng V (là con rễ của ông N và đang quản lý sử dụng đất của ông N) sử dụng tạm thời đường dẫn nước thuộc phần đất của ông T3, nhưng có kèm theo điều kiện và không đảm bảo ổn định, lâu dài. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận đường nước, lối đi trên phần đất của bị đơn nhưng cho nguyên đơn được sử dụng là có căn cứ, phù hợp với nguyên tắc "dành cho bất động sản bị vây bọc một lối đi hợp lý và ít gây thiệt hại nhất". Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T về yêu cầu đòi bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông N. Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn là chưa phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Hữu N về việc không đồng ý trả giá trị đất tranh chấp cho bị đơn:

[2.1] Ông N cho rằng, giữa ông và ông T có sự hoán đổi đất, diện tích 693,8m^2 để lấy lối đi nên ông không có trách nhiệm phải trả tiền cho T về lối đi này. Tuy nhiên, xét nội dung "Tờ giao kèo" ghi ngày 10/01/2002, văn bản này chỉ thể hiện việc thỏa thuận cho đào đất, mở đường nước và quyền kéo lúa, không có nội dung nào thể hiện việc chuyển đổi quyền sử dụng đất diện tích 693,8m^2 như nguyên đơn trình bày.

[2.2] Theo hồ sơ địa chính, ông N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất của mình, không bao gồm phần diện tích mà ông cho rằng đã giao cho ông T sử dụng do hoán đổi. Phần đất 693,8m^2 mà ông N cho

rằng hoán đổi thuộc thửa 257 được tách ra từ thửa 111 (theo văn bản xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P số 236/CN-VPĐKĐĐ ngày 11/4/2025). Đất này không thuộc các thửa đất mà ông N kê khai đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

[2.3] Theo khoản 1 Điều 254 Bộ luật dân sự 2015 quy định, người hưởng quyền về lối đi qua phải đền bù cho chủ sở hữu bất động sản chịu ảnh hưởng, trừ khi có thỏa thuận khác. Do ông N không chứng minh được có thỏa thuận "không đền bù" hoặc đã hoán đổi đất như ông trình bày nên cấp sơ thẩm buộc ông N trả giá trị đất cho ông T theo định giá với số tiền 24.418.800 đồng là đúng quy định pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông N về nội dung này không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Từ những phân tích nêu trên nhận thấy, cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện, chứng cứ, giải quyết vụ án thấu tình, đạt lý, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự. Vì vậy, kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn không có căn cứ chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được xem xét miễn theo quy định.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Hữu N và kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2025/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 13 – thành phố Cần Thơ.

2. Về nội dung tranh chấp:

Công nhận cho ông Trần Hữu N được quyền sử dụng phần lối đi (đồng thời là đường dẫn nước) có diện tích **183,6m²**. Trong đó:

Phần đất tại vị trí **I** có diện tích **151,2m²** thuộc thửa 1256.

Phần đất tại vị trí **V** có diện tích **32,4m²** thuộc thửa 1258.

Vị trí, ranh giới đất được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 117/2025 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P, tỉnh Hậu Giang (cũ) lập ngày 06/02/2025.

3. Buộc ông Nguyễn Văn T và các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời phần hàng rào (trụ gỗ tạp, lưới B40, kích thước khoảng 1,3m x 6m) và các vật cản khác trên phần diện tích lối đi nêu trên để trả lại sự thông thoáng cho lối đi và đường nước của ông Trần Hữu N sử dụng.

4. Buộc ông Trần Hữu N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn T giá trị quyền sử dụng đất đối với phần diện tích mở lối đi là 24.418.800đ *(Hai mươi bốn triệu bốn trăm mười tám nghìn tám trăm đồng)*.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Đối với ông Trần Hữu N: Phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0003335 ngày 22/9/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Ông N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Đối với ông Nguyễn Văn T: Do ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được xem xét miễn theo quy định.

6. Về các quyết định khác của bản án sơ thẩm:

Các quyết định về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2025/DS-ST ngày 09/9/2025 không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày được tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TPCT;
- THADS TPCT;
- TAND khu vực 13-Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 13-Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Võ Bảo Anh